

Số: 04/2026/CBTT.CTY
V/v: Công bố Báo cáo tài chính
năm 2025

Đất Mới, ngày 09 tháng 02 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn
- Mã chứng khoán: SNC
- Địa chỉ trụ sở chính: Ấp 3, xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại: 0290.3877146 - Fax: 0290.3877247
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đinh Việt Triều
Giấy ủy quyền Công bố thông tin số: 01/2015/UQ.CTY ngày 10/09/2015

Loại thông tin công bố:

Định kỳ [] 24h [] 72h [] Theo yêu cầu [] Khác []

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn (Công ty) xin công bố Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán theo quy định thông tư số 96/2020/TT-BCTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 09/02/2026 tại đường dẫn <http://www.seanamico.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CBTT

* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



ĐINH VIỆT TRIỀU

CTCP XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN NĂM CĂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2026/TSNC-CBTT.

Đất Mới, ngày 09 tháng 02 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn (Công ty) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SNC (Upcom)
- Địa chỉ: Ấp 3, xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 290 3877 146 Fax: (+84) 290 3877 247
- Email: sales@seanamico.com.vn Website: <https://www.seanamico.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 09/02/2026 tại đường dẫn: www.seanamico.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty



**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN NĂM CĂN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 35

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Ấp 3, Xã Đất Mới, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Trần Hữu Hoàng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/04/2025
Bà Đỗ Thị Việt Hoa	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 02/04/2025
Ông Đặng Ngọc Sơn	Thành viên	
Ông Trần Đức Bá Cao	Thành viên	
Ông Ngô Minh Hiền	Thành viên	
Bà Trần Thị Kim Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/04/2025

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Kim Vi	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bình Thuận	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Minh Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Việt Triều	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Ngô Minh Hiền, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Ấp 3, Xã Đất Mới, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 04 tháng 02 năm 2026



Số: 15/2026/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 02 năm 2026 từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Kim Văn Việt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1486-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 02 năm 2026

A blue ink signature of Lê Văn Hoàng.

Lê Văn Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5399-2025-240-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.303.063.212	105.830.155.415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.229.714.742	8.663.945.329
1. Tiền	111		9.229.714.742	8.663.945.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.945.383.456	18.435.284.398
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	19.385.466.728	18.167.207.595
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.506.128.366	243.032.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	293.163.362	264.419.803
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(239.375.000)	(239.375.000)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	124.235.092.381	77.267.840.056
1. Hàng tồn kho	141		126.268.886.608	80.538.118.266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.033.794.227)	(3.270.278.210)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.892.872.633	1.463.085.632
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	109.633.334	12.011.652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.783.239.299	1.451.073.980
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.084.342.007	45.206.252.525
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	8.800.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	-	8.800.000
II. Tài sản cố định	220		37.697.362.107	41.363.090.519
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	33.123.068.833	36.921.033.485
Nguyên giá	222		151.411.868.246	151.154.694.054
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.288.799.413)	(114.233.660.569)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	4.574.293.274	4.442.057.034
Nguyên giá	228		6.858.475.534	6.598.139.534
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.284.182.260)	(2.156.082.500)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		109.672.199	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	109.672.199	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.277.307.701	3.834.362.006
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	3.277.307.701	3.834.362.006
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		205.387.405.219	151.036.407.940

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		100.840.945.388	53.801.485.353
I. Nợ ngắn hạn	310		100.840.945.388	53.801.485.353
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	4.079.468.483	2.806.382.975
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	1.147.723.937	351.765.355
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	628.705.176	726.330.000
4. Phải trả người lao động	314	4.14	6.090.161.907	3.477.053.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	1.582.628.995	1.330.790.832
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	797.897.419	416.539.580
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	84.938.075.510	42.616.306.486
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.576.283.961	2.076.316.943
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.546.459.831	97.234.922.587
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	104.546.459.831	97.234.922.587
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		442.257.000	442.257.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(49.000.000)	(49.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.975.142.400	14.975.142.400
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.178.060.431	31.866.523.187
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		23.012.176.407	16.837.303.817
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.165.884.024	15.029.219.370
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		205.387.405.219	151.036.407.940



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 04 tháng 02 năm 2026

Dương Thị Bè
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Ấp 3, Xã Đất Mới, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	602.933.553.050	478.236.077.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		602.933.553.050	478.236.077.982
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	543.755.681.397	421.645.468.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.177.871.653	56.590.609.071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.331.392.625	3.829.300.043
7. Chi phí tài chính	22	5.4	5.486.136.648	8.707.143.063
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.604.905.945</i>	<i>4.575.329.302</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	22.820.462.259	19.539.210.876
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	18.222.894.211	17.269.697.800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.979.771.160	14.903.857.375
11. Thu nhập khác	31	5.7	890.619.386	1.246.062.052
12. Chi phí khác	32	5.8	180.446.177	247.879.365
13. Lợi nhuận khác	40		710.173.209	998.182.687
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.689.944.369	15.902.040.062
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	524.060.345	872.820.692
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.165.884.024	15.029.219.370
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	3.236	2.436
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	3.236	2.436



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 04 tháng 02 năm 2026

Dương Thị Bè
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.689.944.369	15.902.040.062
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.984.295.530	4.999.571.590
Các khoản dự phòng	03		(1.236.483.983)	(3.736.301.646)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		54.423.095	439.236.855
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(82.349.796)	(349.690.384)
Chi phí lãi vay	06		4.604.905.945	4.575.329.302
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		25.014.735.160	21.830.185.779
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.950.064.836)	(5.786.347.753)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45.730.768.342)	74.902.281.854
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.262.003.100	(3.957.644.020)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		459.432.623	(1.373.579.631)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.556.937.777)	(4.627.143.727)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(607.363.017)	(368.918.703)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.360.259.762)	(2.484.423.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33.469.222.851)	78.134.410.296
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.350.571.683)	(322.457.889)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		76.363.636	454.952.693
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.986.160	22.414.325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.268.221.887)	154.909.129
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	508.939.929.096	335.336.042.886
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(466.618.160.072)	(406.825.296.500)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.003.669.800)	(9.937.561.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.318.099.224	(81.426.814.614)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		580.654.486	(3.137.495.189)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.663.945.329	11.807.435.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.885.073)	(5.995.412)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		9.229.714.742	8.663.945.329



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 04 tháng 02 năm 2026

Dương Thị Bè
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy phép số 531/GP-UB ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059565 ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 18 số 2000104323 ngày 19 tháng 08 năm 2025, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 50.000.000.000 VND.

Ngày 03 tháng 09 năm 2014, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 11 tháng 11 năm 2014, Công ty chính thức giao dịch với mã chứng khoán SNC.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Ấp 3, Xã Đất Mới, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 281 (31/12/2024: 320).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hàng thủy sản;
- Nhập khẩu tôm nguyên liệu, tôm đông lạnh và các mặt hàng thủy sản khác để sản xuất xuất khẩu;
- Nhập khẩu cây, con giống, nguyên vật liệu, các loại chế phẩm sinh học, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), các loại thức ăn phục vụ cho nuôi trồng, chế biến thủy sản;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xe và phụ tùng xe chuyên dùng, ô tô, xe máy các loại;
- Kinh doanh hàng tiêu dùng, vải sợi, hàng mỹ phẩm và đồ gia dụng;
- Kinh doanh máy móc điều hòa nhiệt độ, máy đông lạnh, hàng điện tử và điện gia dụng;
- Nhập khẩu vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai;
- Kinh doanh phế phẩm, phế liệu và vật tư thủy sản.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2025

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị Quyền sử dụng đất tại Ấp 3, Xã Đất Mới, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn thì trích khấu hao theo thời gian được cấp quyền sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính nếu chưa có quyết toán được phê duyệt khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là chi phí hoa hồng, tư vấn; chi phí thực hiện dự án (được xác định dựa trên hồ sơ quyết toán về sau) và chi phí lãi vay phải trả (được xác định bằng cách nhân lãi suất đi vay với gốc vay và số ngày chưa trả lãi vay).

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, đóng gói, vận chuyển....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất xuất khẩu thủy sản: Miễn thuế.

Căn cứ theo Công văn số 530/CT-TT-HTNNT ngày 21/05/2015 của Cục thuế tỉnh Cà Mau gửi Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn, căn cứ theo Khoản 1 Điều 4 Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ thì thu nhập từ hoạt động sản xuất xuất khẩu thủy sản tại Công ty được miễn thuế do thu nhập từ hoạt động chế biến thủy sản thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đáp ứng đủ hai điều kiện: tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là thủy sản trên chi phí sản xuất kinh doanh hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên và sản phẩm, hàng hóa từ chế biến thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Đối với thu nhập từ hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất 20%.

Thuế giá trị gia tăng

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế thông thường;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động mua bán trong nước khác. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với các hàng hóa dịch vụ kể từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 theo quy định tại Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		185.052.916		990.958.782
Tiền gửi ngân hàng		9.044.661.826		7.672.986.547
+ VND		1.929.330.512		1.308.397.976
+ USD	272.886,98 #	7.115.331.314	252.045,23 #	6.364.588.571
Cộng		9.229.714.742		8.663.945.329

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
		VND		VND
Concept Cool Vertriebsgesellschaft MBH		12.608.229.500		8.559.078.960
Clama GmbH & Co. KG		4.021.073.400		-
Ricky Marine Products Co.,Ltd		-		2.996.793.730
Followfood GMBH		-		2.591.156.363
Các khách hàng khác		2.756.163.828		4.020.178.542
Cộng		19.385.466.728		18.167.207.595
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8		292.152.000		1.438.712.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại YTECH	719.066.160	-
Công ty TNHH Huỳnh Dự	290.400.000	-
Công ty TNHH Anh Phát	203.266.206	-
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Nhà Xanh	-	125.280.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng Bách Việt	80.000.000	80.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư - Tài nguyên - Môi trường Cửu Long	-	37.752.000
Các nhà cung cấp khác	213.396.000	-
Cộng	1.506.128.366	243.032.000
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	290.400.000	-

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký quỹ, ký cược	24.367.416	-	15.567.416	-
BHXH, BHYT, BHTN	137.153.346	-	136.302.387	-
Tạm ứng	47.925.000	-	42.550.000	-
Các khoản khác	83.717.600	70.000.000	70.000.000	70.000.000
Cộng	293.163.362	70.000.000	264.419.803	70.000.000
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	-	-	8.800.000	-
Cộng	-	-	8.800.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	239.375.000	-	239.375.000	-
Cộng	239.375.000	-	239.375.000	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Trần Hoàng Chen	159.375.000	-	Trên 3 năm	159.375.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng Bách Việt	80.000.000	-	Trên 3 năm	80.000.000	-	Trên 3 năm
Cộng	239.375.000	-		239.375.000	-	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	225.415.269	-	1.496.584.684	-
Công cụ, dụng cụ	1.234.467.351	-	993.373.772	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.191.580	-	27.216.064	-
Thành phẩm	107.234.241.825	2.033.794.227	77.914.911.246	3.270.278.210
Hàng hóa	-	-	106.032.500	-
Hàng gửi đi bán	17.543.570.583	-	-	-
Cộng	126.268.886.608	2.033.794.227	80.538.118.266	3.270.278.210

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	109.633.334	-
Chi phí sửa chữa	-	12.011.652
Cộng	109.633.334	12.011.652
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	239.478.962	19.772.728
Chi phí sửa chữa	3.034.162.084	3.766.922.619
Chi phí bảo trì phần mềm	3.666.655	47.666.659
Cộng	3.277.307.701	3.834.362.006



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Ấp 3, Xã Đất Mới, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2025	55.650.863.751	92.129.927.001	3.039.920.318	333.982.984	151.154.694.054
Mua trong năm	31.642.229	987.700.000	38.888.889	-	1.058.231.118
Thanh lý, nhượng bán	(94.674.422)	(706.382.504)	-	-	(801.056.926)
Tại ngày 31/12/2025	55.587.831.558	92.411.244.497	3.078.809.207	333.982.984	151.411.868.246
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2025	45.456.151.369	66.977.687.448	1.465.838.768	333.982.984	114.233.660.569
Khấu hao trong năm	1.273.234.929	3.280.496.581	302.464.260	-	4.856.195.770
Thanh lý, nhượng bán	(94.674.422)	(706.382.504)	-	-	(801.056.926)
Tại ngày 31/12/2025	46.634.711.876	69.551.801.525	1.768.303.028	333.982.984	118.288.799.413
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2025	10.194.712.382	25.152.239.553	1.574.081.550	-	36.921.033.485
Tại ngày 31/12/2025	8.953.119.682	22.859.442.972	1.310.506.179	-	33.123.068.833

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 77.275.207.422 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 4.569.761.096 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 20.657.039.182 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	5.871.001.453	727.138.081	6.598.139.534
Mua trong năm	-	260.336.000	260.336.000
Tại ngày 31/12/2025	5.871.001.453	987.474.081	6.858.475.534
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2025	1.428.944.419	727.138.081	2.156.082.500
Khấu hao trong năm	106.405.092	21.694.668	128.099.760
Tại ngày 31/12/2025	1.535.349.511	748.832.749	2.284.182.260
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	4.442.057.034	-	4.442.057.034
Tại ngày 31/12/2025	4.335.651.942	238.641.332	4.574.293.274

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 807.138.081 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 2.903.252.515 VND.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công trình Đá vẩy 5 tấn	109.672.199	-
Cộng	109.672.199	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thủy sản Minh Hải NC	945.733.433	945.733.433	1.643.481.700	1.643.481.700
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Phương Nam	707.693.163	707.693.163	-	-
Công ty TNHH SX & TM Duy Nhật	654.942.780	654.942.780	172.377.720	172.377.720
Công ty TNHH Thủy sản Kim Việt	597.573.161	597.573.161	614.613.145	614.613.145
Các đối tượng khác	1.173.525.946	1.173.525.946	375.910.410	375.910.410
Cộng	4.079.468.483	4.079.468.483	2.806.382.975	2.806.382.975

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hezhong Aquatic Co.,Ltd	1.142.532.337	-
Tidewave Seafoods, Inc.	-	346.573.755
Các khách hàng khác	5.191.600	5.191.600
Cộng	1.147.723.937	351.765.355

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày	Trong năm		Tại ngày
	31/12/2025	VND		01/01/2025
	VND	Phải nộp	Phải nộp	VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	2.085.154.191	2.085.154.191	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	524.060.345	524.060.345	607.363.017	607.363.017
Thuế thu nhập cá nhân	100.039.231	721.566.771	738.267.873	116.740.333
Thuế tài nguyên	4.605.600	83.611.050	81.232.100	2.226.650
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	11.864.906	11.864.906	-
Các loại thuế khác	-	334.909.121	334.909.121	-
Cộng	628.705.176	3.761.166.384	3.858.791.208	726.330.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Phải trả người lao động

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Lương, thưởng	6.090.161.907	3.477.053.182
Cộng	6.090.161.907	3.477.053.182

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Lãi vay dự trả	83.244.743	35.276.575
Chi phí tư vấn, hoa hồng	691.368.289	400.100.251
Chi phí dự án tôm sinh thái	477.115.352	664.602.033
Các khoản trích trước khác	330.900.611	230.811.973
Cộng	1.582.628.995	1.330.790.832

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
BHXH, BHYT, BHTN	33.118.739	41.749.822
Nhận ký quỹ, ký cược	-	30.000.000
Cổ tức phải trả	152.221.000	161.770.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	612.557.680	183.018.958
Cộng	797.897.419	416.539.580

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Ấp 3, Xã Đất Mới, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2025		Trong năm		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau	84.938.075.510	84.938.075.510	504.783.358.204	460.521.459.880	40.676.177.186	40.676.177.186
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cà Mau	-	-	4.156.570.892	5.056.570.892	900.000.000	900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau	-	-	-	1.040.129.300	1.040.129.300	1.040.129.300
Cộng	84.938.075.510	84.938.075.510	508.939.929.096	466.618.160.072	42.616.306.486	42.616.306.486

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Ấp 3, Xã Đất Mới, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	387-2025/HĐCV-QLN-KH ngày 13/10/2025 (Kèm Hợp đồng Cấp tín dụng số 386-2025/HĐCTD-QLN-KH ngày 13/10/2025)	120 tỷ VND	Tối đa 175 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân/ từng lần nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Tài trợ các nhu cầu tin dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ hoạt động đầu tư tài sản cố định.	<ul style="list-style-type: none">- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số BI 521656 tại Ấp Chông Mỹ B, Xã Hàm Rồng, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau theo HĐTC 406/2014/NHNT ngày 07/04/2014;- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AH 296757 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau theo HĐTC 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015;- Máy móc thiết bị theo HĐTC số 221/2011/NHNT ngày 05/08/2011;- Máy móc thiết bị chế biến thủy sản theo HĐTC số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/04/2017;- Máy móc thiết bị lạnh băng chuyên IQF 500kg/h theo HĐTC số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019;- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CN 992588 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau theo HĐTC số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019;- Hệ thống cấp đông PX2 2029 (giai đoạn 1), hệ thống cấp đông 2019 (giai đoạn 2) theo HĐTC số 179-2019/HĐTC-CMA-KH ngày 12/11/2019.

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Ấp 3, Xã Đất Mới, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2024	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.975.142.400	30.289.034.440	95.657.433.840
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	15.029.219.370	15.029.219.370
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.496.918.374)	(2.496.918.374)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(9.990.200.000)	(9.990.200.000)
Trích thưởng HĐQT, BKS, BTGD	-	-	-	-	(964.612.249)	(964.612.249)
Tại ngày 01/01/2025	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.975.142.400	31.866.523.187	97.234.922.587
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	16.165.884.024	16.165.884.024
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(2.254.382.906)	(2.254.382.906)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(5.994.120.000)	(5.994.120.000)
Trích thưởng HĐQT, BKS, BTGD (*)	-	-	-	-	(605.843.874)	(605.843.874)
Tại ngày 31/12/2025	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.975.142.400	39.178.060.431	104.546.459.831

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-TSNC-ĐHĐCĐ ngày 02/04/2025 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 12/2025/NQ-TSNC-HĐQT ngày 11/08/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	25.392.170.000	25.392.170.000
Công ty Cổ phần Camimex Group	12.250.000.000	12.250.000.000
Các cổ đông khác	12.308.830.000	12.308.830.000
Cổ phiếu quỹ	49.000.000	49.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.900	4.900
- Cổ phiếu phổ thông	4.900	4.900
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.995.100	4.995.100
- Cổ phiếu phổ thông	4.995.100	4.995.100
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	16.165.884.024	15.029.219.370
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.860.226.780
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.165.884.024	12.168.992.590
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.995.100	4.995.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.236	2.436

4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	16.165.884.024	15.029.219.370
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.860.226.780
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.165.884.024	12.168.992.590
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.995.100	4.995.100
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.995.100	4.995.100
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.236	2.436

Năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty chưa thông qua kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2025 là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty, các chỉ tiêu này của năm 2025 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 về việc phân phối lợi nhuận năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được trình bày lại là 2.436 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 3.009 VND/cổ phiếu).

4.18.7. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-TSNC-ĐHĐCĐ ngày 02/04/2025 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 12/2025/NQ-TSNC-HĐQT ngày 11/08/2025 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 12% trên vốn điều lệ (tương ứng 5.994.120.000 VND).

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	272.886,98	252.045,23

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán thành phẩm	602.933.553.050	478.159.120.432
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	76.957.550
Cộng	602.933.553.050	478.236.077.982
Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	31.751.382.500	27.973.592.500

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	544.992.165.380	425.349.609.217
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	32.161.340
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.236.483.983)	(3.736.301.646)
Cộng	543.755.681.397	421.645.468.911

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	5.986.160	8.236.700
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.325.406.465	3.821.063.343
Cộng	3.331.392.625	3.829.300.043

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	4.604.905.945	4.575.329.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	826.807.608	3.692.576.906
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	54.423.095	439.236.855
Cộng	5.486.136.648	8.707.143.063

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	1.928.423.324	1.995.844.774
Chi phí nguyên vật liệu	285.606.391	378.131.337
Chi phí công cụ, dụng cụ	63.611.767	68.205.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.722.223	23.777.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.612.264.334	11.359.232.167
Chi phí khác	7.876.834.220	5.714.019.818
Cộng	22.820.462.259	19.539.210.876

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	7.486.047.693	8.011.798.303
Chi phí vật liệu quản lý	3.775.251.933	3.389.546.931
Chi phí công cụ văn phòng	713.957.962	511.004.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	859.497.824	897.953.826
Thuế, phí và lệ phí	78.258.776	139.916.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.157.835.031	1.674.186.341
Chi phí khác	3.152.044.992	2.645.291.630
Cộng	18.222.894.211	17.269.697.800

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	76.363.636	341.453.684
Thu cho thuê	287.978.115	251.720.538
Thu tiền điện, phí vệ sinh	13.672.223	22.530.555
Thu khoán ruộng tôm	439.814.816	217.592.593
Thu bán phế liệu	48.462.187	33.971.295
Xử lý thừa kiểm kê	-	378.093.896
Thu nhập khác	24.328.409	699.491
Cộng	890.619.386	1.246.062.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản bị phạt	79.238.429	70.069.430
Chi phí khấu hao đất không sử dụng	87.755.748	87.755.748
Xử lý thiếu kiểm kê	-	77.620.187
Các khoản khác	13.452.000	12.434.000
Cộng	180.446.177	247.879.365

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.689.944.369	15.902.040.062
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15.833.769.766	15.034.263.240
- Thu nhập từ hoạt động khác	856.174.603	867.776.822
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.357.411.286	2.649.260.153
- Lương Hội đồng quản trị	567.600.000	567.600.000
- Các khoản phạt hành chính	79.238.429	70.069.430
- Quỹ lương năm trước thừa	-	61.990.813
- Chi phí không được trừ	1.062.393.081	618.809.078
- Chi phí trích trước năm nay	1.582.628.995	1.330.790.832
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư ngoại tệ cuối năm nay	53.817.898	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư ngoại tệ cuối năm trước	11.732.883	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	1.330.790.832	2.465.969.722
- Chi phí trích trước năm trước	1.330.790.832	2.419.351.907
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư ngoại tệ cuối năm trước	-	34.884.932
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư ngoại tệ cuối năm nay	-	11.732.883
Tổng thu nhập tính thuế	18.716.564.823	16.085.330.493
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (miễn thuế)	16.096.263.100	13.048.515.407
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chịu thuế)	1.764.127.120	2.169.038.264
- Thu nhập từ hoạt động khác (chịu thuế)	856.174.603	867.776.822
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	524.060.345	872.820.692
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	524.060.345	607.363.017
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	265.457.675

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	530.629.162.611	316.171.680.157
Chi phí nhân công	43.748.504.979	35.305.352.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.896.539.782	4.911.815.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.698.583.625	21.374.593.994
Chi phí khác bằng tiền	11.386.036.948	8.592.093.166
Cộng	615.358.827.945	386.355.536.003

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	508.939.929.096	335.336.042.886
Cộng	508.939.929.096	335.336.042.886

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	466.618.160.072	406.825.296.500
Cộng	466.618.160.072	406.825.296.500

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

- Theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, xuất khẩu thủy sản. Ngoài ra còn có sản xuất nước đóng chai và các hoạt động dịch vụ khác (tỷ trọng doanh thu các hoạt động này trên tổng doanh thu là rất nhỏ). Năm 2025, doanh thu hoạt động sản xuất, xuất khẩu thủy sản chiếm 88,98% tổng doanh thu (Năm 2024, doanh thu hoạt động sản xuất, xuất khẩu thủy sản chiếm 85,91% tổng doanh thu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty bao gồm xuất khẩu nước ngoài và bán nội địa. Chi tiết Doanh thu theo từng khu vực địa lý như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Trong nước	66.453.779.279	67.374.820.808
Nước ngoài	536.479.773.771	410.861.257.174
Cộng	602.933.553.050	478.236.077.982

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội
- Công ty Cổ phần Camimex Group
- Công ty TNHH Huỳnh Dự
- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Công ty đầu tư và chung nhân sự chủ chốt
 Chủ sở hữu là người có liên quan
 Phó Tổng Giám đốc
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng:		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	292.152.000	86.720.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	-	61.392.000
Công ty Cổ phần Camimex Group	-	1.290.600.000
Cộng - Xem thêm mục 4.2	292.152.000	1.438.712.000

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho người bán:		
Công ty TNHH Huỳnh Dự	290.400.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.3	290.400.000	-

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	26.387.750.000	14.561.776.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	623.512.500	403.594.500
Công ty Cổ phần Camimex Group	4.740.120.000	13.008.222.000
	31.751.382.500	27.973.592.500
Cộng - Xem thêm mục 5.1		

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	-	3.809.524
Công ty TNHH Huỳnh Dự	24.000.000	-
	24.000.000	3.809.524
Cộng		

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức chi trả		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	3.047.060.400	5.078.434.000
Công ty Cổ phần Camimex Group	1.470.000.000	2.450.000.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Trần Hữu Hoàng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 02/04/2025)		117.150.000	92.400.000
Bà Đỗ Thị Việt Hoa	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 02/04/2025)		31.350.000	125.400.000
Ông Đặng Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT		92.400.000	92.400.000
Ông Trần Đức Bá Cao	Thành viên HĐQT		92.400.000	69.300.000
Ông Ngô Minh Hiển	Thành viên HĐQT		92.400.000	92.400.000
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)		-	23.100.000
Bà Trần Thị Kim Hương	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 02/04/2025)		69.300.000	-
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Trưởng BKS		72.600.000	72.600.000
Bà Huỳnh Thị Kim Vĩ	Thành viên BKS		46.200.000	46.200.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình Thuận	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 10/04/2024)		46.200.000	34.650.000
Ông Thái Bá Nam	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)		-	11.550.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Họ và tên	Chức danh		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Trần Hữu Hoàng	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 02/04/2025)	84.000.000	97.030.451
Bà Đỗ Thị Việt Hoa	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 02/04/2025)	114.000.000	168.299.447
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 11/04/2023)	-	49.692.144
Ông Đặng Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT		84.000.000	97.030.451
Ông Trần Đức Bá Cao	Thành viên HĐQT		60.986.301	-
Ông Ngô Minh Hiền	Thành viên HĐQT		84.000.000	133.645.715
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)	23.013.699	133.645.715
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 11/04/2023)	-	36.615.264
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Trưởng BKS		66.000.000	94.545.843
Ông Trần Hữu Hoàng	Trưởng BKS	(Miễn nhiệm ngày 11/04/2023)	-	28.769.136
Bà Huỳnh Thị Kim Vi	Thành viên BKS		42.000.000	48.515.225
Ông Nguyễn Ngọc Bình Thuận	Thành viên BKS		30.493.151	-
Ông Thái Bá Nam	Thành viên BKS	(Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)	11.506.849	66.822.858
Ông Ngô Minh Hiền	Tổng Giám đốc		775.726.000	872.600.000
Ông Đinh Việt Triều	Phó Tổng Giám đốc		517.246.000	559.220.000
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Phó Tổng Giám đốc		534.131.000	598.790.000
Bà Dương Thị Bê	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2026)	343.600.400	-
	Phụ trách kế toán	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	-	521.025.000
Ông Nguyễn Phước An	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	-	-

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất tại Ấp 3, Xã Đất Mới, Tỉnh Cà Mau theo các Hợp đồng thuê đất với số tiền thuê trả hàng năm:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	3.840.406	60.743.495
Cộng	3.840.406	60.743.495

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Ngô Minh Hiền
 Tổng Giám đốc
 Cà Mau, ngày 04 tháng 02 năm 2026

Dương Thị Bê
 Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
 Người lập